

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH VĨNH LONG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 582/2026/DS-PT
Ngày: 24/6/2026
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Triệu Hữu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Bà Đặng Thị Ánh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thuý Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Anh Định – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 301/TBTL – TA ngày 11/5/2026 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 230/2025/ DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 523/2026/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 667/2026/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Thanh C, sinh năm 1981: vắng mặt

Địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đàm Gia L, sinh năm 1997, địa chỉ: Số E, Đường H, phường A, thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ hiện tại: số A M, phường B, thành phố Hồ Chí Minh) (văn bản ủy quyền ngày 07/3/2022): có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn N - Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố H: vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Ngọc T - Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố H: có mặt

- Bị đơn:

1. Võ Văn N, sinh năm 1968: vắng mặt

2. Võ Văn D, sinh năm 1962: vắng mặt

3. Võ Hoàng L, sinh năm 1982: vắng mặt
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long
Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn: Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1996, địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long: **có mặt**
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Võ Thị Kim L, sinh năm 1968 (Con bà Võ Thị D): **vắng mặt**
Địa chỉ: Ấp M, phường B, tỉnh Vĩnh Long: vắng mặt
 2. Huỳnh Quang M, sinh năm 1966 (Con bà Võ Thị N): **vắng mặt**
 3. Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1950 (Vợ ông Võ Thành S): **vắng mặt**
 4. Võ Đông P, sinh năm 1974 (Con ông Võ Thành S): **vắng mặt**
 5. Võ Thanh H, sinh năm 1986 (Con ông Võ Thành S): **vắng mặt**
 6. Võ Thị Thanh T, sinh năm 1990 (Con ông Võ Thành S): **vắng mặt**
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long.
Ông (bà) M, A, P, H, T cùng ủy quyền cho ông Đàm Gia L, sinh năm 1997, địa chỉ: Số E, Đường H, phường A, thành phố Hồ Chí Minh tham gia tố tụng.
 7. Võ Thị Kim N, sinh năm 1972: vắng mặt
Địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long.
Bà N có yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 24/02/2025.
 8. Lê Thị H, sinh năm 1969 (Vợ ông N): vắng mặt
Địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long.
 9. Võ Thị Ánh N, sinh năm 1985: vắng mặt
Địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long.
Bà H, bà N cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1996, địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long.
 - 10/ Hồ Thị M, sinh năm 1965: **vắng mặt**
Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.
 - 11/ Đặng Văn Đ, sinh năm 1968: **vắng mặt**
Địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long.
Người kháng cáo: Ông Võ Thanh C là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Võ Thanh C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Võ Nhật T (chết năm 1989) và bà Trần Thị G (đã chết) là ông bà nội của ông Võ Thanh C, ông T và bà G có 04 người con, gồm:

1/ Bà Võ Thị D (chết 1960), chồng là Võ Thanh T (bị lẫn), con là Võ Thị Kim L.

2/ Bà Võ Thị D (đã chết), chồng Nguyễn Văn B (chết lúc chiến tranh), con là Nguyễn Văn N5 (chết năm 2015), anh nam không vợ, không con.

3/ Bà Võ Thị N (chết năm 1989), chồng là Huỳnh Văn C, con là Huỳnh Quang M.

4/ Ông Võ Thành S (chết 1990), vợ Nguyễn Thị Kim A, có 05 người con, gồm: Võ Thị Kim N, sinh năm 1972; Võ Đông P, sinh năm 1974; tôi Võ Thanh C, sinh năm 1981; Võ Thanh H, sinh năm 1986 và Võ Thị Thanh T, sinh năm 1990.

Vào ngày 11/4/1972, ông T có cầm cổ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 37, diện tích 1011,3m² tọa lạc tại ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre với số tiền là 80.000 đồng (T mươi nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị H (đã chết) là bà nội của các bị đơn Võ Văn N, Võ Văn D, bà cố của Võ Hoàng L; hai bên có thành lập văn bản là “Mượn bạc có thế đất”, với nội dung là bên bà Nguyễn Thị H canh tác phần đất đang tranh chấp, sau 30 năm bên bà H sẽ cho bên ông Võ Nhật T chuộc lại. Đến năm 1989, ông Võ Nhật T chết. Đến năm 2002, các hàng thừa kế của ông Võ Nhật T có yêu cầu các bị đơn cho chuộc lại phần đất theo thỏa thuận, tuy nhiên các bị đơn không đồng ý. Trong năm 2022, được sự ủy quyền của các hàng thừa kế thứ nhất của ông Võ Nhật T, ông Võ Thanh C gửi đơn tranh chấp đến Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre để yêu cầu giải quyết nhưng không có kết quả. Sau đó, bên ông C tiếp tục gửi đơn đến Tòa án để yêu cầu giải quyết nhưng chưa được xem xét. Năm 2008, bên ông Võ Thanh C kê khai và đứng tên trong hồ sơ địa chính đối với thửa đất tranh chấp, tuy nhiên do công việc làm ăn, nên các hàng thừa kế của ông Võ Nhật T cũng như ông Võ Thanh C không tiếp tục đi kiện nữa. Đến năm 2019, bên ông Võ Thanh C tiếp tục gửi đơn đến Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre để yêu cầu giải quyết nhưng hai bên hòa giải không thành, do đó hồ sơ được chuyển đến Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (Nay là TAND khu vực 8-Vĩnh Long) thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền.

Ông C với tư cách là người đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Võ Nhật T đứng ra khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 8-Vĩnh Long xét xử buộc các bị đơn phải trả lại phần đất đang tranh chấp có diện tích là 805,9 m² thuộc các điểm ABFHIGCDPENA thuộc một phần thửa đất số 35, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Đối với nhà cửa, công trình kiến trúc và tài sản có trên đất, nguyên đơn đồng ý bồi hoàn lại cho các bị đơn theo giá mà Hội đồng định giá tài sản đã định và thống nhất với kết quả đo đạc, định giá không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Võ Văn N6, Võ Văn D, Võ Hoàng L và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Phần đất đang tranh chấp có diện tích 805,9 m² thuộc một phần thửa đất số 35, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long. bên nguyên đơn đã thừa nhận do bên bị đơn sử dụng ổn định từ năm 1972. Chính vì lẽ đó, phần đất

đang tranh chấp đã được bị đơn sử dụng liên tục đến năm 2019 (Thời gian sử dụng đất tranh chấp là trên 47 năm), trong suốt thời gian này, bên nguyên đơn không tranh chấp. Bên nguyên đơn cho rằng có tranh chấp vào năm 2002, tuy nhiên không cung cấp được hồ sơ tranh chấp, lời trình bày của nguyên đơn là không có cơ sở.

Tại biên bản hòa giải ngày 04/11/2019, bên ông Võ Văn N trình bày có tranh chấp quyền sử dụng đất là giữa các bị đơn tranh chấp với nhau về chỗ ở trong năm 2002, bên ông C không ai khởi kiện tranh chấp với bên bị đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng án lệ số 33/2020/AL ngày 05/02/2020 của Tòa án nhân dân tối cao không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phần đất tranh chấp giáp ranh với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 43 của ông Đặng Văn Đ; giáp với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 37 của bà Hồ Thị M, bên bị đơn yêu cầu xác định ranh giới đất tranh chấp với bên ông Đ, bà M theo hồ sơ địa chính.

Thông nhất với kết quả đo đạc, định giá không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Huỳnh Quang M, Nguyễn Thị Kim A, Võ Đông P, Võ Thanh H, Võ Thị Thanh T trình bày: Thông nhất với lời trình bày của bên nguyên đơn, đề nghị Tòa án xét xử buộc bên bị đơn phải hoàn trả lại phần đất đang tranh chấp cho nguyên đơn.

Bà Võ Thị Kim L, Võ Thị Kim N trình bày:

Bà L, bà N thông nhất với nội dung khởi kiện của nguyên đơn Võ Thanh C, đồng thời ký phần thừa kế của bà L, bà N được hưởng từ ông Võ Nhật T, bà L, bà N không nhận mà giao luôn cho nguyên đơn Võ Thanh C quản lý, sử dụng, đồng thời yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Bà Hồ Thị M trình bày:

Thửa đất của bà Hồ Thị M đang quản lý, sử dụng thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 37, giáp ranh với phần đất đang tranh chấp, so với hồ sơ địa chính thì có sự chênh lệch với ranh theo hiện trạng mà hai bên cầm, bà M đồng ý trả lại cho bên bị đơn Võ Văn N, thông nhất xác định ranh giới theo hồ sơ địa chính để khỏi điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Đặng Văn Đ trình bày:

Ông Đ yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, từ chối tham gia tố tụng, lý do ông Đ bận công việc làm ăn, không tham gia tố tụng được, thông nhất xác định ranh giới theo hồ sơ địa chính để khỏi điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trường hợp ranh theo hiện trạng hai bên cầm có sự chênh lệch so với ranh theo hồ sơ địa chính, bên ông Đ đồng ý trả lại cho ông Võ Văn N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 230/2025/DS-ST ngày 30/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 68, 92, 157, 165, 264, 266, 267, 273 Bộ luật

Tổ tụng dân sự năm 2015; Điều 690 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 4, 20, 24 Luật đất đai năm 1993, Các điều 4, 5, 26, 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 236 Luật đất đai năm 2024; Căn cứ án lệ số: 33/2020/AL ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân tối cao; Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH4 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thanh C đối với ông Võ Văn N, ông Võ Văn D, ông Võ Văn L về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối phần đất thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 37, có diện tích là 805,9 m², thuộc ác điểm ABFHIGCDPENA thuộc một phần thửa đất số 35 tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại xã B, tỉnh Vĩnh Long.

* Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất số 12, tờ bản đồ số 43 của ông Võ Thanh C.
- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa đất số 35, tờ bản đồ số 37.
- Hướng Nam giáp thửa đất số 17, tờ bản đồ số 43 của ông Đặng Văn Đ, thửa đất số 45, tờ bản đồ số 37 của bà Hồ Thị M.
- Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 35, tờ bản đồ số 37.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng phần đất đang tranh chấp ngày 15/9/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực 20-Vĩnh Long).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hồ Thị M, ông Đặng Văn Đ thống nhất, xác định ranh đất theo hồ sơ địa chính đối với phần đất đang tranh chấp. Bà M tự nguyện trả lại cho ông Võ Văn N thửa 35-4b, có diện tích 4,2 m²; ông Đặng Văn Đ tự nguyện trả lại cho ông Võ Văn N thửa 35-4a, có diện tích 0,7 m².

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/9/2025, nguyên đơn Võ Thanh C kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Yêu cầu sửa án sơ thẩm, buộc nguyên đơn giao đất, nguyên đơn trả giá trị 250.000.000 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là Tờ cổ đất ngày 11/4/1972. Bị đơn yêu cầu áp dụng án lệ số 33 là không hợp lý.

Bị đơn do người đại diện hợp pháp trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo với lý do bị đơn sử dụng ổn định từ năm 1972 đến năm 2019 ngay tình và không đồng ý trả lại. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo với lý do nguyên đơn thực hiện đầy đủ

quyền và nghĩa vụ theo tờ mượn bạc thế đất ngày 11/4/1972.

Trong phần tranh tụng, các đương sự thống nhất: Quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, kết quả xem xét thẩm định, đo đạc, định giá. Phần đất do bị đơn quản lý từ năm 1972 đến nay. Sau ngày 30/4/1975, cụ T, cụ hết không có văn bản thay thế tờ mượn bạc thế đất ngày 11/4/1972.

Vấn đề không thống nhất: Nguyên đơn yêu cầu được chuộc lại đất tranh chấp và trả lại số tiền 250.000.000 đồng nhưng bị đơn không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH4 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Võ Thanh C.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 230/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu về án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự thủ tục tố tụng.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn Võ Thanh C yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Theo “*tờ mượn bạc cố thế đất, ngày 11/4/1972*” (bút lục 293) có nội dung “*Nếu đúng 30 năm tôi mới có quyền chuộc, nếu đúng 30 năm tôi không chuộc thì bà H được quyền cước bộ làm chủ*”.

Ông T chết năm 1989 nhưng những người thuộc hàng thừa kế của ông T cũng không có yêu cầu chuộc lại đối với phần đất đang tranh chấp. Nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh được cụ T ủy quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ theo tờ cố đất. Sau ngày 30/4/1975 các bên cũng không thực hiện lại văn bản thỏa thuận nào khác cho việc đòi lại đất nên không thuộc trường hợp sử dụng liên tục, ổn định, không thuộc trường hợp chính sách định đoạt theo quy định của Luật đất đai và Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH0 ngày 20/8/1998. Việc nguyên

đơn cho rằng năm 2002 có tranh chấp tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre, tuy nhiên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Tại biên bản hòa giải tranh chấp quyền sử dụng đất của UBND thị trấn B ngày 04/11/2019 (bút lục số 17, 18) ông Võ Văn N trình bày có tranh chấp quyền sử dụng đất (giữa các bị đơn với nhau), không có thể hiện tranh chấp với những người thuộc hàng thừa kế của ông T, do đó không có cơ sở kết luận vào năm 2002 có tranh chấp. Mặt khác, bên bị đơn *đã sử dụng đất liên tục và ổn định từ năm 1972 đến năm 2019 với thời gian là 47 năm* là có căn cứ.

[2.2] Đối với các chứng cứ do bên nguyên đơn cung cấp: 11 biên lai thu thuế nhà đất; 02 thông báo nộp thuế và 01 giấy triệu tập số 1074/GTT-TA ngày 04/4/2006 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (bút lục số 280-294), xét thấy: Nội dung các biên lai thu thuế nhà đất, thông báo nộp thuế *không có ghi cụ thể đóng thuế đối với thửa đất tranh chấp*, nội dung giấy triệu tập cũng *không ghi cụ thể hai bên đương sự từng tranh chấp với nhau*.

[2.3] Chứng cứ **“Đơn xin chuộc đất”** (bút lục số 14) mà bên nguyên đơn nộp kèm theo đơn khởi kiện tại Tòa án với chứng cứ là bản chính **“Đơn xin chuộc đất”** (bút lục số 279) có sự *“Sửa chữa”* ngày, tháng và *ghi thêm góc trái* hàng chữ “Nhận 2-1-2003 nghiên cứu lại giải quyết” không rõ ai ghi. Nguyên đơn không chứng minh được do cán bộ Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B ghi nội dung trên, đồng thời có dấu hiệu bên nguyên đơn tự sửa chữa nên không thể sử dụng làm chứng cứ.

[2.4] Nguyên đơn thừa nhận gia đình bị đơn đã sử dụng đất liên tục, ổn định hơn 45 năm. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ: trên đất có 03 căn nhà của các bị đơn và cây trồng 30, 40 năm tuổi (bút lục 190 - 192) nên việc ông Võ Thanh C là người có thửa đất liền kề tiếp giáp thửa đất tranh chấp ở hướng đông (Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/5/2022, bút lục 190) và không phải là người sử dụng đất đã đứng tên trong trích lục bản đồ ngày 07/11/2027 (bút lục 49) là không phù hợp quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và Điều 3 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ quy định bổ sung về một số trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận); về một số trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất; về thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ về đất; về trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế và việc giải quyết khiếu nại về đất đai.

[2.5] Từ những căn cứ nêu trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không đủ cơ sở để được chấp nhận.

Quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[4]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH4 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Võ Thanh C. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 230/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 690 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 4, 20, 24 Luật đất đai năm 1993, các điều 4, 5, 26, 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 236 Luật đất đai năm 2024; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH4 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thanh C đối với ông Võ Văn N, ông Võ Văn D, ông Võ Văn L về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối phần đất thuộc thửa 35, tờ bản đồ số 37, có diện tích là 805,9 m², thuộc các điểm ABFHIGCDPENA thuộc một phần thửa đất số 35 tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại xã B, tỉnh Vĩnh Long.

* Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất số 12, tờ bản đồ số 43 của ông Võ Thanh C.
- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa đất số 35, tờ bản đồ số 37.
- Hướng Nam giáp thửa đất số 17, tờ bản đồ số 43 của ông Đặng Văn Đ, thửa đất số 45, tờ bản đồ số 37 của bà Hồ Thị M.
- Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 35, tờ bản đồ số 37.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng phần đất đang tranh chấp ngày 15/9/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực 20-Vĩnh Long).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Thanh C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai số 0005854 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, ông C đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc ghi nhận sự tự nguyện của ông Hồ Thị M, ông Đặng Văn Đ, án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND khu vực 8 -Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 8- Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Triệu Hữu